

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP BẮC TRUNG NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP BẮC TRUNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108499137

**3. Ngày thành lập:** 05/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Số 45, Ngõ 136, Đường Tây Tựu, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 01683831351

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4771     |
| 2.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772     |
| 3.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4774     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ        | 4781     |
| 5.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                | 4782     |
| 6.  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                      | 4783     |
| 7.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                             | 4512     |
| 8.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                    | 4799     |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                   | 8560     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                   | 4321     |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                          | 4330     |
| 12. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                     | 4542     |
| 13. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)           | 4543     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                     | 4651     |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                            | 4661     |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)               | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                        | 4690(Chính) |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                      | 4719        |
| 21. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4753        |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên; trừ bán lẻ đồ cổ)                                                                                                                                   | 4789        |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4791        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 33. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 4511        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632        |
| 40. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4784 |
| 44. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4785 |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 46. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 47. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 48. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4520 |
| 49. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 50. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 51. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 52. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4773 |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 58. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 59. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 62. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 63. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 64. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 65. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 66. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 67. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 68. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 69. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 72. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 74. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                   | 4751 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 76. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4764 |
| 77. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 79. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1312 |
| 80. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1311 |
| 81. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1313 |
| 82. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1391 |
| 83. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1392 |
| 84. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1393 |
| 85. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1394 |
| 86. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1399 |

|     |                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------|------|
| 87. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420 |
| 88. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430 |
| 89. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                  | 1511 |
| 90. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512 |
| 91. | Sản xuất giày, dép                                             | 1520 |
| 92. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 20/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 187348901

Ngày cấp: 07/03/2011

Nơi cấp: Công An Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Hải, Xã Thanh Dương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nam Hải, Xã Thanh Dương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 187348901

Ngày cấp: 07/03/2011

Nơi cấp: Công An Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Hải, Xã Thanh Dương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nam Hải, Xã Thanh Dương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội